

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm  
số: 09/2022/KDTM-GĐT

Ngày 24/8/2022

V/v tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

***- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tham gia xét xử gồm có:***

Phó Chánh án - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Du;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thuân;

Ông Lê Văn Minh;

Ông Nguyễn Văn Dũng;

Bà Lương Ngọc Trâm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Việt Hùng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Đinh Thị T, sinh năm 1974; trú tại: Số 54/D5C khu Đấu giá 18,6ha, khu Biệt thự V.Đ, phường P. Th, quận T, thành phố Hà Nội.

***- Bị đơn:*** Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 2, phố L.H, phường T.C, quận B, thành phố Hà Nội.

***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Bà Hoàng Lan H (nhân viên pháp chế Agribank) – Chi nhánh A T. H (Văn bản ủy quyền số 278/UQ – THN ngày 26/3/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N;

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn T.T, phường Nguyễn T.T, quận B, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Trọng H1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Mai Thanh P – Chức vụ: Giám đốc (Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2015).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2014 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Đinh Thị T trình bày:*

Ngày 20/7/2011, bà và Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N (viết tắt là Công ty M.N) ký kết Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT. Theo hợp đồng, Công ty M.N vay bà số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay và tiền lãi vay theo hợp đồng, Công ty M.N đề nghị Ngân hàng A – Chi nhánh T.H phát hành T1 bảo lãnh thanh toán cho bà (Đinh Thị T) số tiền 7.483.000.000 đồng.

Ngày 21/7/2011, Giám đốc A – Chi nhánh T.H phát hành T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VSB 201100217 có nội dung: Căn cứ hồ sơ đề nghị bảo lãnh thanh toán của Công ty M.N, A - Chi nhánh T.H chấp thuận cung cấp 01 bảo lãnh thanh toán để hoàn trả tiền vay với tiền lãi vay cho người thụ hưởng là bà Đinh Thị T – sinh năm 1974, CMND số 011689781 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 13/5/2005 với số tiền là 7.483.000.000 đồng để bảo lãnh cho Công ty M.N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/07-2011/HĐTV. Ngân hàng cam kết vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Công ty M.N phải xem xét trước, thanh toán cho bà Đinh Thị T số tiền 7.483.000.000 đồng trong vòng 05 ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của bà Đinh Thị T và chỉ cần nêu số tiền phải thanh toán mà không cần phải nêu bất cứ lý do nào khác. Mọi sửa đổi, bổ sung, thay thế, điều chỉnh hợp đồng được ký kết sau ngày T1 bảo lãnh thanh toán này có hiệu lực cũng không làm thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng theo T1 bảo lãnh thanh toán này. Bảo lãnh có hiệu lực kể từ khi Công ty M.N thanh toán đầy đủ tiền vay và tiền lãi vay theo quy định tại hợp đồng cho bà Đinh Thị T.

Ngày 21/7/2011, Giám đốc A – Chi nhánh T.H có Văn bản số 217 xác nhận việc phát hành T1 bảo lãnh thanh toán là có thực và đúng thẩm quyền của Giám đốc A – Chi nhánh T.H.

Ngày 26/7/2011, do đã có sự bảo lãnh của A nên bà chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng bằng Ủy nhiệm chi vào tài khoản của Công ty M.N mở tại A – Chi nhánh T.H. Cùng ngày, Công ty M.N có văn bản xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 7.000.000.000 đồng. Hết thời hạn vay, Công ty M.N không thực hiện

nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận tại Hợp đồng số 02/07-2011/HĐVT ngày 20/7/2011. Bà đã nhiều lần yêu cầu A – Chi nhánh T.H thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay theo T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011. Tuy nhiên, đến nay bà không nhận được bất kỳ khoản tiền nào theo nội dung T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011. Như vậy, A – Chi nhánh T.H đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bảo lãnh thanh toán như đã cam kết. Do đó, bà đề nghị Tòa án buộc A – Chi nhánh T.H phải trả bà số tiền 7.483.000.000 đồng cộng với lãi suất quá hạn do chậm trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

*Tại Bản tự khai ngày 10/8/2015 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là Ngân hàng A – do bà Hoàng Lan H là đại diện theo ủy quyền - trình bày:*

Qua kiểm tra trên hệ thống sổ sách và phần mềm lưu trữ thông tin của A thì T1 bảo lãnh số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011 do bà T cung cấp cho Tòa án không có trong hồ sơ, sổ sách và không được hạch toán trên IPCAS (Phần mềm lưu trữ thông tin) của Ngân hàng. A không biết và không được thông báo về T1 bảo lãnh nêu trên. Chỉ sau khi A được Tòa án thông báo thụ lý vụ án do bà T khởi kiện, liên quan đến việc phát hành T1 bảo lãnh số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011 do ông Nguyễn Hữu H2 – nguyên Giám đốc Chi nhánh T.H ký thì A mới biết về T1 bảo lãnh này.

Theo nội dung T1 bảo lãnh do bà T xuất trình (có chữ ký của ông H2) thì đây là T1 bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh này (nếu có) đã được phát hành trái thẩm quyền, người phát hành bảo lãnh không có quyền và không được ủy quyền phát hành bảo lãnh vay vốn. T1 bảo lãnh do ông H2 ký và phát hành là trái pháp luật, vi phạm quy định về ủy quyền thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước, của A và của pháp luật; đồng thời vi phạm Điều 14 Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh Ngân hàng quy định về thẩm quyền ký bảo lãnh, vi phạm Điều 21 Quyết định 398/QĐ-HĐQT-TD ngày 29/5/2007 ban hành quy định bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống Ngân hàng A quy định về thẩm quyền ký bảo lãnh. Ngoài ra, theo quy định tại Văn bản số 1477/NHNo-TD ngày 29/5/2007 của A quy định về thẩm quyền ký bảo lãnh (là văn bản ủy quyền của A cho các Chi nhánh) thì ông H2 với chức danh Giám đốc A – Chi nhánh T.H không được A ủy quyền để ký phát hành bảo lãnh vay vốn trong nước. Việc ông H2 ký phát hành T1 bảo lãnh số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011 để bảo lãnh vay vốn là trái pháp luật, vi phạm các quy định về ủy quyền thường xuyên (vượt quá phạm vi được ủy quyền và đã thực hiện công việc không được ủy quyền).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, A không đồng ý thực hiện trách nhiệm bảo lãnh theo T1 bảo lãnh số 1480 VSB 201100217 ngày 21/7/2011 vì đây là bảo lãnh vay vốn và T1 bảo lãnh này đã được phát hành trái thẩm quyền. Do đó, T1 bảo lãnh do bà T xuất trình không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa Ngân hàng với bà T. Đề nghị Tòa án đưa ông H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc ông H2 phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà T theo đúng quy định về xử lý hậu quả của giao dịch dân sự

do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện hoặc xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện; buộc ông H2 liên đới cùng Công ty M.N thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N (do ông Mai Thanh P là đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Ngày 20/7/2011, Công ty M.N ký Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT với bà T, số tiền vay là 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 13,5%/năm. Công ty đã nhận đủ số tiền vay do bà T chuyển vào tài khoản của Công ty tại A – Chi nhánh T.H. Bà T đồng ý cho Công ty vay tiền trên cơ sở T1 bảo lãnh thanh toán hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay do A – Chi nhánh T.H đứng ra bảo lãnh cho Công ty. Thực tế, Công ty là khách hàng thường xuyên, có đề nghị bảo lãnh, có dư nợ và có tài sản thế chấp tại A – Chi nhánh T.H tại thời điểm ký kết Hợp đồng số 02/07-2011/HĐVT. Hiện nay, tình hình hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty chưa trả được số tiền vay 7.000.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 483.000.000 đồng, tổng số tiền là 7.483.000.000 đồng. Vì vậy, Công ty đề nghị Tòa án buộc A phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty, thanh toán cho bà T số tiền 7.483.000.000 đồng theo T1 bảo lãnh thanh toán. Sau đó, Công ty sẽ có trách nhiệm thanh toán với A số tiền nêu trên.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 21, 24/11/2017, Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội quyết định:

*Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị T “Yêu cầu A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo T1 bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của A – Chi nhánh T.H và trả tiền lãi quá hạn do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền”.*

*Buộc bị đơn A phải trả nguyên đơn bà Đinh Thị T khoản tiền 7.483.000.000 đồng theo cam kết bảo lãnh cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N tại T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của A – Chi nhánh T.H và khoản tiền lãi quá hạn 4.293.372.000 đồng do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền. Tổng cộng hai khoản tiền A phải trả nguyên đơn bà Đinh Thị T là 11.776.372.000 đồng.*

*Ngân hàng A có quyền khởi kiện đối với Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N khi có yêu cầu.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Ngân hàng A có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 41/2019/KDTM-PT ngày 02/5/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

*Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 21, 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội và xử như sau:*

*- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị T: "Yêu cầu Ngân hàng A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo T1 bảo lãnh thanh toán số 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng A – Chi nhánh T.H và trả tiền lãi quá hạn do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền".*

*- Buộc bị đơn Ngân hàng A phải trả cho bà Đinh Thị T số tiền 7.483.000.000 đồng tiền cam kết bảo lãnh cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N tại T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng A – Chi nhánh T.H và 4.287.759.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 11.770.759.000 đồng.*

*Ngân hàng A có quyền khởi kiện đối với Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N khi có yêu cầu.*

*Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án.*

*Sau khi xét xử phúc thẩm, bị đơn Ngân hàng A có đơn đề nghị xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.*

*Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/QĐKNGĐT-VC1-KDTM ngày 22/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 41/2019/KDTM-PT ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 21, 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.*

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2020/KDTM-GĐT ngày 17/02/2020, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:*

*Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 41/2019/KDTM-PT ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 21, 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội về vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” giữa nguyên đơn là bà Đinh Thị T với bị đơn là Ngân hàng A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N.*

*Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử lại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.*

*Sau khi xét xử giám đốc thẩm, nguyên đơn bà Đinh Thị T đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.*

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2022/KN-KDTM ngày 30/5/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 04/2020/KDTM-GĐT ngày 17/02/2020 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 41/2019/KDTM-PT ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Theo Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT ngày 20/7/2011, bà Nguyễn Thị T cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N vay số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm, việc cho vay có đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng A (A). Ngày 21/7/2011, A – Chi nhánh Tây Hà Nội đã phát hành T1 bảo lãnh thanh toán số 1480 VBS 201100217 (viết tắt là T1 bảo lãnh) có nội dung: “Ngân hàng A – Chi nhánh T.H... chấp thuận cung cấp một bảo lãnh thanh toán để hoàn trả tiền vay cộng với tiền lãi vay cho người thụ hưởng là bà Đinh Thị T... với số tiền là 7.483.000.000 đồng... để bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay cho bà Đinh Thị T theo Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT ký ngày 20/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N và bà Đinh Thị T... Trong văn bản của bà Đinh Thị T gửi Ngân hàng chỉ cần nêu số tiền mà Ngân hàng phải thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N, tài khoản chuyển tiền mà không cần phải nêu bất cứ lý do nào khác... Bảo lãnh thanh toán này có hiệu lực từ khi Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N nhận được đầy đủ tiền vay (Bảy tỷ đồng chẵn) theo quy định tại Hợp đồng cho đến khi Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển M.N thanh toán đầy đủ tiền vay và tiền lãi vay theo quy định tại hợp đồng cho bà Đinh Thị T”. Agribank – Chi nhánh T.H cũng có Văn bản số 217 ngày 21/7/2011 xác nhận việc phát hành T1 bảo lãnh nêu trên là có thực và đúng thẩm quyền của Giám đốc A. Ngày 26/7/2011, bà T đã chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng bằng Ủy nhiệm chi vào tài khoản của Công ty M.N mở tại A – Chi nhánh Tây Hà Nội trên cơ sở T1 bảo lãnh do A phát hành. Sau đó, Công ty M.N có Văn bản số 0207/2011 ngày 26/7/2011 xác nhận đã nhận đủ tiền vay. Tuy nhiên, do Công ty M.N không thanh toán đúng hạn số tiền vay nêu trên cho bà T; A – Chi nhánh Tây Hà Nội cũng không đồng ý thanh toán tiền vay và tiền lãi theo T1 bảo lãnh nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc A phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

[2] A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì cho rằng T1 bảo lãnh vô hiệu. Quá trình giải quyết vụ án, A xác định ông H2 (nguyên Giám đốc A - Chi nhánh T.H) không có quyền đại diện cho A ký phát hành bảo lãnh vay vốn trong nước theo quy định tại Điều 21 Quyết định 398/QĐ-HĐQT-TD ngày 02/5/2007 về bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống A. Tuy nhiên, quy định nêu

trên là quy định nội bộ của A, có giá trị ràng buộc nghĩa vụ của người đứng đầu Chi nhánh A (ông H2) phải biết và thực hiện. Việc ký T1 bảo lãnh vượt quá phạm vi ủy quyền của Giám đốc A – Chi nhánh T.H là lỗi của A và Chi nhánh A nên không thuộc trường hợp A được miễn hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Quy định bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống A (ban hành kèm theo Quyết định số 398/QĐ-HĐQT-TD ngày 02/5/2007 của Hội đồng quản trị A). Mặt khác, khi giao dịch với A, khách hàng như Công ty M.N và bà T không thể biết và không buộc phải biết các quy định nội bộ nêu trên, họ cũng không phải là đối tượng điều chỉnh của các quy định đó.

[3] Tòa án cấp giám đốc thẩm nhận định bà T buộc phải biết việc ông H2 (Giám đốc A – Chi nhánh T.H) ký T1 bảo lãnh có thuộc phạm vi ủy quyền hay không khi tham gia giao dịch với A và do bà T không thực hiện quyền của mình mà vẫn chuyển tiền cho Công ty M.N nên không thể buộc A thực hiện nghĩa vụ theo T1 bảo lãnh. Tuy nhiên, theo quy định của Ngân hàng thì T1 bảo lãnh là cam kết đơn phương bằng văn bản của Ngân hàng về việc Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ xem khách hàng có đủ điều kiện được bảo lãnh hay không, có hồ sơ bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh để từ đó chấp nhận hay từ chối bảo lãnh là nghĩa vụ của Chi nhánh A khi thực hiện thủ tục bảo lãnh. Bà T là người có quyền thụ hưởng bảo lãnh của A; bà T không liên quan đến việc lập hồ sơ, thẩm định, xét duyệt và ký T1 bảo lãnh của A là thật hay giả, đúng phạm vi ủy quyền hay không. Thực tế, để có cơ sở tin tưởng thực hiện hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển tiền vào tài khoản của Công ty M.N mở tại A – Chi nhánh T.H nên khi nhận được T1 bảo lãnh bà T đã kiểm tra bằng cách yêu cầu A - Chi nhánh T.H xác nhận T1 bảo lãnh mà Chi nhánh A đã phát hành. Vì vậy, nhận định nêu trên của Tòa án cấp giám đốc thẩm là không có cơ sở, không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

[4] A không công nhận giá trị pháp lý của T1 bảo lãnh vì cho rằng ông H2 vi phạm các quy định của A trong quá trình phát hành T1 bảo lãnh, nhưng đây là trách nhiệm giữa cá nhân ông H2 với pháp nhân là A. Theo quy định về Chi nhánh tại Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2005 thì A – Chi nhánh T.H là đơn vị phụ thuộc của A, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân là A; khi Chi nhánh A xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thì sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của A. Do đó, trong trường hợp này A phải có trách nhiệm thực hiện cam kết bảo lãnh tại T1 bảo lãnh do A – Chi nhánh T.H phát hành theo quy định tại Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án cấp giám đốc thẩm nhận định không thể buộc A thực hiện nghĩa vụ tại T1 bảo lãnh do A – Chi nhánh T.H phát hành là không phù hợp với các quy định pháp luật nêu trên và không đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của bà T.

[5] A còn cho rằng T1 bảo lãnh không có trong hồ sơ, sổ sách theo dõi, không thu phí bảo lãnh, không được hạch toán trên IPCAS (phần mềm lưu trữ

thông tin) của A. Tuy nhiên, các vấn đề này thuộc về trách nhiệm của A khi quản lý, giám sát, thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo lãnh.

[6] T1 bảo lãnh do ông H2 ký với tư cách là Giám đốc A – Chi nhánh T.H, có đóng dấu của A – Chi nhánh T.H nên T1 bảo lãnh là văn bản do A phát hành, trong đó ông H2 chỉ ký với tư cách là người đại diện của A. Do đó, Tòa án cấp giám đốc thẩm nhận định việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T có liên quan đến trách nhiệm của ông H2 trong việc ký T1 bảo lãnh nên cần thiết đưa ông H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp với các quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 337, Điều 342, Khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2022/KN-KDTM ngày 30/5/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 04/2020/KDTM-GĐT ngày 17/02/2020 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại H.N về vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” giữa nguyên đơn là bà Đinh Thị T với bị đơn là Ngân hàng A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển M.N.

3. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 41/2019/KDTM-PT ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

#### **Nơi nhận:**

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- Vụ 10 VKSNDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND quận B, thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS quận B, thành phố Hà Nội;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu – thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Vụ GDKT II TANDTC (2 bản), hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Du**